

Số: 37/TB-QLDA

Phước Long, ngày 16 tháng 06 năm 2016

THÔNG BÁO

Bán đấu giá quyền sử dụng 81 thửa đất thuộc khu Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long

Được sự ủy quyền của UBND thị xã Phước Long tại Công văn số 825/UBND-KT ngày 31/10/2013 V/v ủy quyền thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất.

Ban QLDA TTHC và Khu đô thị mới thị xã Phước Long xin trân trọng thông báo đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu về đất ở tại khu trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long – khu phố 5, phường Long Phước (khu sân bay Phước Bình) nội dung như sau:

- Tổng số thửa đất bán đấu giá: 81 thửa.

Trong đó:

+ 08 thửa đất còn lại lô NP10, diện tích mỗi thửa 208m²;

+ 19 thửa đất còn lại lô LK3, LK4, diện tích mỗi thửa 108-231m²;

+ 54 thửa đất còn lại lô LK5, LK6, LK7, diện tích mỗi thửa 108-210m².

(có bảng giá từng lô và sơ đồ vị trí kèm theo).

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở lâu dài.

- Thời gian phát hành hồ sơ, đăng ký đấu giá và xem tài sản: Từ ngày 04/06/2016 đến 09h00 ngày 04/07/2015.

- Địa điểm phát hành hồ sơ:

+ Công ty cổ phần đầu tư TC Bình Phước; Địa chỉ: 730 Quốc lộ 14, phường Tân Phú thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Điện thoại 06513.26.27.28.

+ Ban QLDA Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long; Địa chỉ: Đường Hàm Nghi – phường Long Thủy – thị xã Phước Long – tỉnh Bình Phước; Điện thoại - Fax: 06513.711.117 (Nơi đăng ký tham gia đấu giá QSDĐ).

- Thời gian tổ chức bán đấu giá 08 giờ 00 phút ngày 06/07/2016.

- Địa điểm tổ chức bán đấu giá: Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Phước Long.

Mọi tổ chức cá nhân có nhu cầu xin liên hệ tại Công ty cổ phần đầu tư TC Bình Phước và Ban QLDA Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long để biết thêm chi tiết.

Tất cả các đơn vị, cá nhân trước khi vào phòng đấu giá chính thức đều được hướng dẫn chu đáo việc đấu giá để khách hàng yên tâm đấu giá.

Đề nghị đài phát thanh thị xã Phước Long, đài phát thanh các xã – phường thuộc thị xã Phước Long phát công khai Thông báo này trên đài phát thanh để nhân dân được biết.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND thị xã (b/c);
- UBND thị xã (b/c);
- Đài phát thanh thị xã;
- Các cơ quan ban ngành thị xã;
- Các xã, phường thuộc thị xã;
- Lưu :VT.



GIÁM ĐỐC

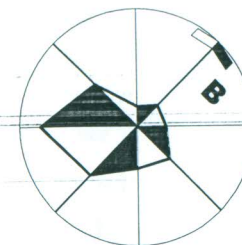
Nguyễn Ngọc Cảnh

TX
QU
YD
H
VA
TX
C

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ 08 THỪA ĐẤT (NP10) ĐẤT BÁN ĐẦU GIÁ

KHU TT HÀNH CHÍNH
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

KHU TÁI ĐỊNH CƯ
ĐÃ HOÀN THÀNH



ĐƯỜNG N1 (BÊ TÔNG NHỰA HH)

ĐƯỜNG M4 (BÊ TÔNG NHỰA HH)

ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 (BÊ TÔNG NHỰA HH)

KHU DÂN CƯ HH
PHƯỜNG SƠN GIANG

CÔNG VIÊN CÂY XANH

ĐI TTTM PHƯỚC BÌNH

ĐƯỜNG ĐT741 (NHỰA)

ĐI PHƯỚC LONG

ĐƯỜNG CH DUY KIẾN

KHO BẠC NN

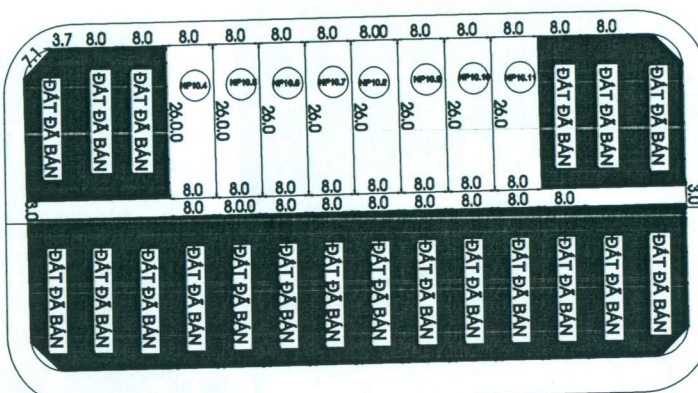
NGÂN HÀNG TM

TRỤ SỞ DOANH NGHIỆP

ĐƯỜNG CH DUY KIẾN

TRỤ SỞ CÁC DOANH NGHIỆP

CHI CỤC THUẾ



AN GT H- 11 MK ONG

Đường D2

Đường vào Nghĩa trang Phước Bình

Đường N4

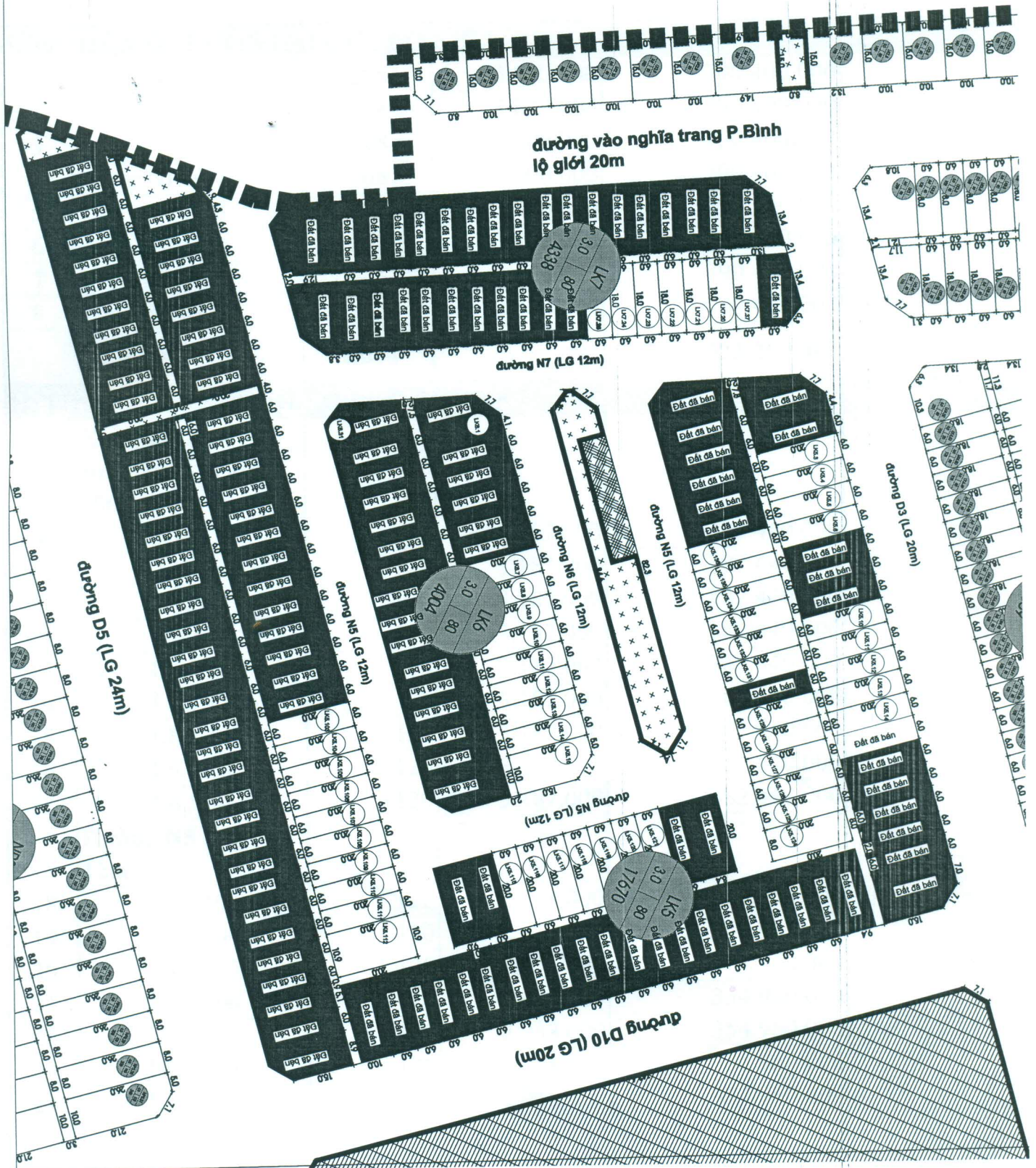
Đường N3

Đường N3

Vị trí có đường hầm

Vị trí có đường hầm

VỊ TRÍ KHU ĐẤT LK5, LK6, LK7 BÁN ĐẦU GIÁ



BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHU ĐẤT NP10, LK5, LK6, LK7, LK3, LK4 ĐỂ (81 THỬA) TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ QSDĐ, DỰ ÁN TTHC VÀ KĐTM THỊ XÃ PHƯỚC LONG

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m2)	Đơn giá đất (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I. 08 THỬA ĐẤT CÒN LẠI CỦA LÔ NP10					
1	NP10.4	208	3.800.000	790.400.000	
2	NP10.5	208	3.800.000	790.400.000	
3	NP10.6	208	3.800.000	790.400.000	
4	NP10.7	208	3.800.000	790.400.000	
5	NP10.8	208	3.800.000	790.400.000	
6	NP10.9	208	3.800.000	790.400.000	
7	NP10.10	208	3.800.000	790.400.000	
8	NP10.11	208	3.800.000	790.400.000	
Cộng		1.664		6.323.200.000	
II. THỬA ĐẤT CÒN LẠI LÔ LK5, LK6, LK7					
	Khu đất LK5				
	Đường D3 lộ giới 20m				
9	LK5.3	120	3.187.000	382.440.000	
10	LK5.4	120	3.187.000	382.440.000	
11	LK5.5	120	3.187.000	382.440.000	
12	LK5.6	120	3.187.000	382.440.000	
13	LK5.10	120	3.187.000	382.440.000	
14	LK5.11	120	3.187.000	382.440.000	
15	LK5.12	120	3.187.000	382.440.000	
16	LK5.13	120	3.187.000	382.440.000	
17	LK5.14	120	3.187.000	382.440.000	
	Đường N5 lộ giới 12m				
18	LK5.103	120	2.958.000	354.960.000	
19	LK5.104	120	2.958.000	354.960.000	
20	LK5.105	120	2.958.000	354.960.000	
21	LK5.106	120	2.958.000	354.960.000	
22	LK5.107	120	2.958.000	354.960.000	
23	LK5.108	120	2.958.000	354.960.000	
24	LK5.109	120	2.958.000	354.960.000	

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m2)	Đơn giá đất (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
25	LK5.110	120	2.958.000	354.960.000	
26	LK5.111	120	2.958.000	354.960.000	
27	LK5.112	219	2.958.000	647.802.000	
28	LK5.115	120	2.958.000	354.960.000	
29	LK5.116	120	2.958.000	354.960.000	
30	LK5.117	120	2.958.000	354.960.000	
31	LK5.118	120	2.958.000	354.960.000	
32	LK5.119	120	2.958.000	354.960.000	
33	LK5.120	120	2.958.000	354.960.000	
34	LK5.121	120	2.958.000	354.960.000	
35	LK5.124	160	2.958.000	473.280.000	
36	LK5.125	120	2.958.000	354.960.000	
37	LK5.126	120	2.958.000	354.960.000	
38	LK5.127	120	2.958.000	354.960.000	
39	LK5.128	120	2.958.000	354.960.000	
40	LK5.129	120	2.958.000	354.960.000	
	Đường N5 lộ giới 12m (có khuôn viên mặt trước)				
41	LK5.131	120	3.106.000	372.720.000	
42	LK5.132	120	3.106.000	372.720.000	
43	LK5.133	120	3.106.000	372.720.000	
44	LK5.134	120	3.106.000	372.720.000	
45	LK5.135	120	3.106.000	372.720.000	
46	LK5.136	120	3.106.000	372.720.000	
	Khu đất LK6				
	Đường N6 lộ giới 12m (có khuôn viên mặt trước)				
47	LK6.7	120	3.106.000	372.720.000	
48	LK6.8	120	3.106.000	372.720.000	
49	LK6.9	120	3.106.000	372.720.000	
50	LK6.10	120	3.106.000	372.720.000	
51	LK6.11	120	3.106.000	372.720.000	
52	LK6.12	120	3.106.000	372.720.000	
53	LK6.13	120	3.106.000	372.720.000	
54	LK6.14	120	3.106.000	372.720.000	
55	LK6.15 (2MT)	187,5	3.727.000	698.812.500	
	Khu đất LK7				
	Đường N7 lộ giới 12m (có khuôn viên mặt trước)				

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m2)	Đơn giá đất (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
56	LK7.37	108	2.958.000	319.464.000	
57	LK7.20	108	2.958.000	319.464.000	
58	LK7.21	108	2.958.000	319.464.000	
59	LK7.22	108	2.958.000	319.464.000	
60	LK7.23	108	2.958.000	319.464.000	
61	LK7.24	108	2.958.000	319.464.000	
62	LK7.25	108	2.958.000	319.464.000	
Cộng		6.602,5		20.170.342.500	
IV. THỬA ĐẤT CÒN LẠI LÔ LK3, LK4					
1. Lô LK3					
Đường N4 (lộ giới 12m)					
63	LK3.27	108	2.671.000	288.468.000	
2. Lô LK4					
Đường N3 (lộ giới 12m)					
64	LK4.56	108	2.537.000	273.996.000	
65	LK4.57	108	2.537.000	273.996.000	
66	LK4.60	108	2.537.000	273.996.000	
67	LK4.61	108	2.537.000	273.996.000	
68	LK4.62	108	2.537.000	273.996.000	
69	LK4.63	108	2.537.000	273.996.000	
70	LK4.64	108	2.537.000	273.996.000	
71	LK4.65	108	2.537.000	273.996.000	
72	LK4.66	108	2.537.000	273.996.000	
73	LK4.72	108	2.537.000	273.996.000	
74	LK4.73	108	2.537.000	273.996.000	
75	LK4.74	108	2.537.000	273.996.000	
76	LK4.75	108	2.537.000	273.996.000	
77	LK4.78	108	2.537.000	273.996.000	
78	LK4.79	108	2.537.000	273.996.000	
79	LK4.80	108	2.537.000	273.996.000	
80	LK4.81	108	2.537.000	273.996.000	
81	LK4.82	108	2.537.000	273.996.000	
Cộng		2.052		5.220.396.000	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		10.318,5		31.713.938.500,0	